

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

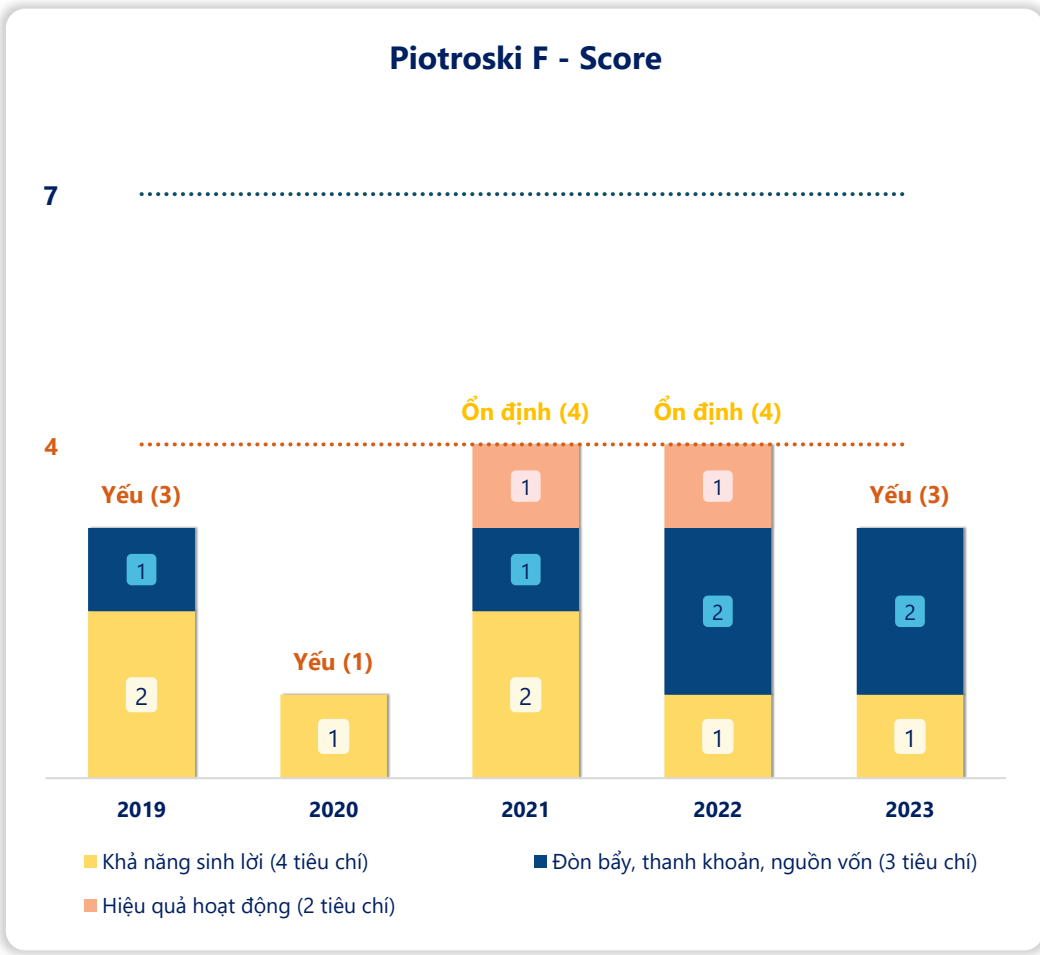
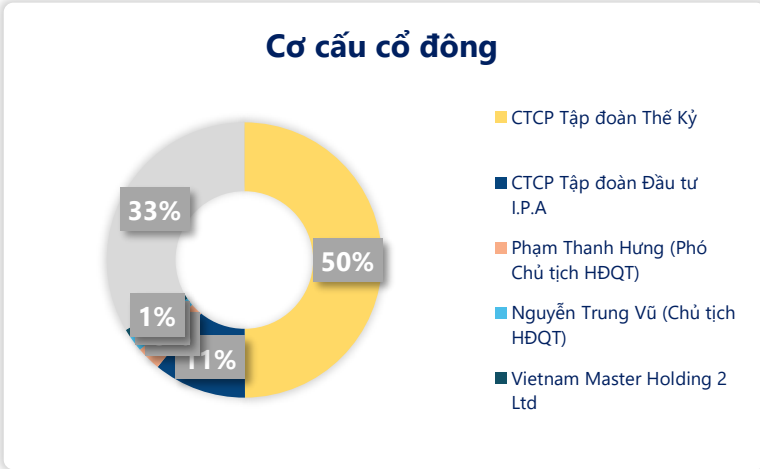
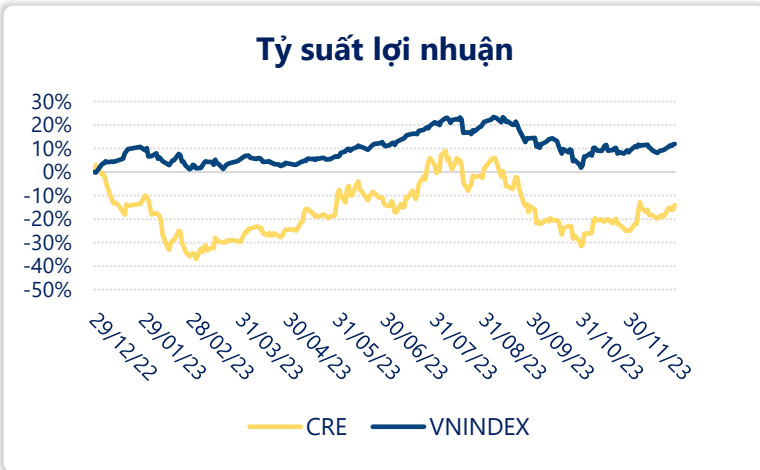
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	10.3%	3.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023	YoY
934	▼ 2,542	▼ 73.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
2.06	▼ 192	▼ 98.9%
tỷ VNĐ		

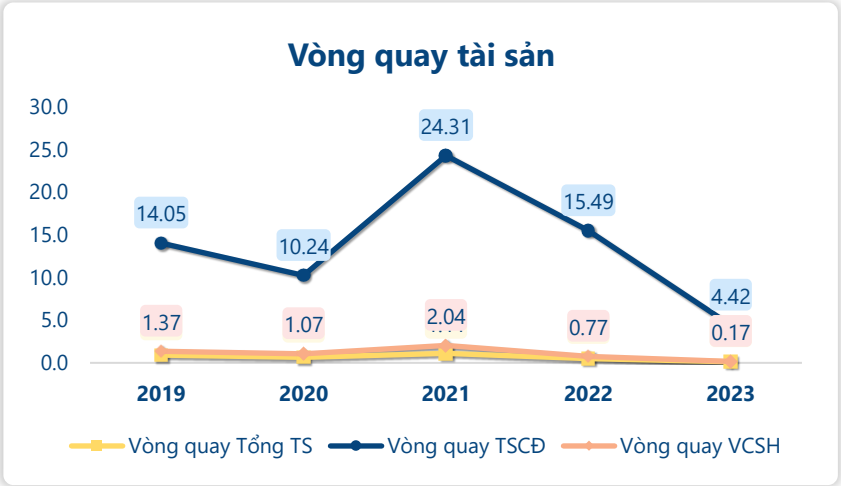
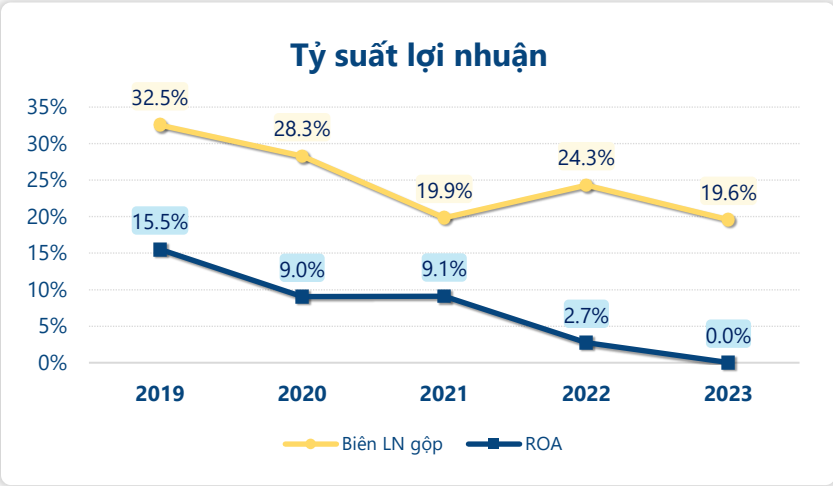
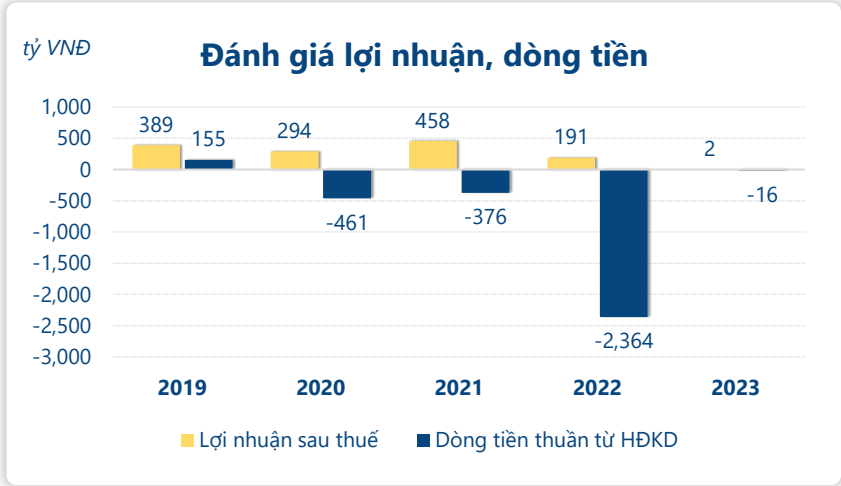


Năm **2023**, F-Score của **CRE** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

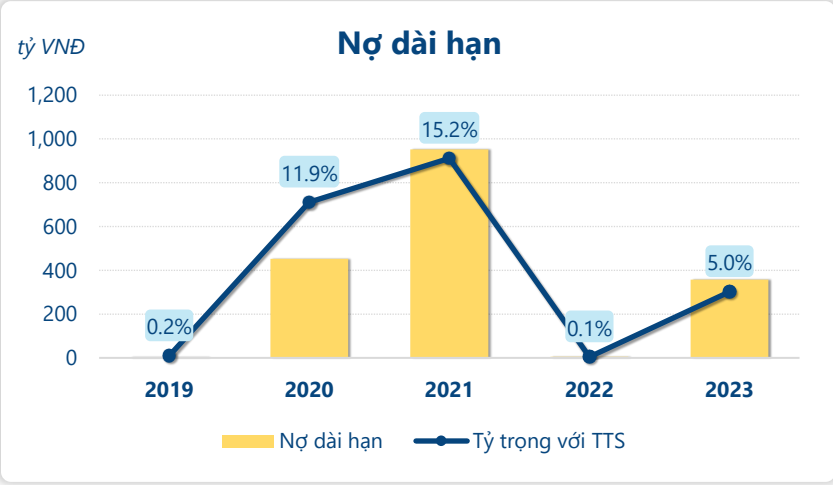
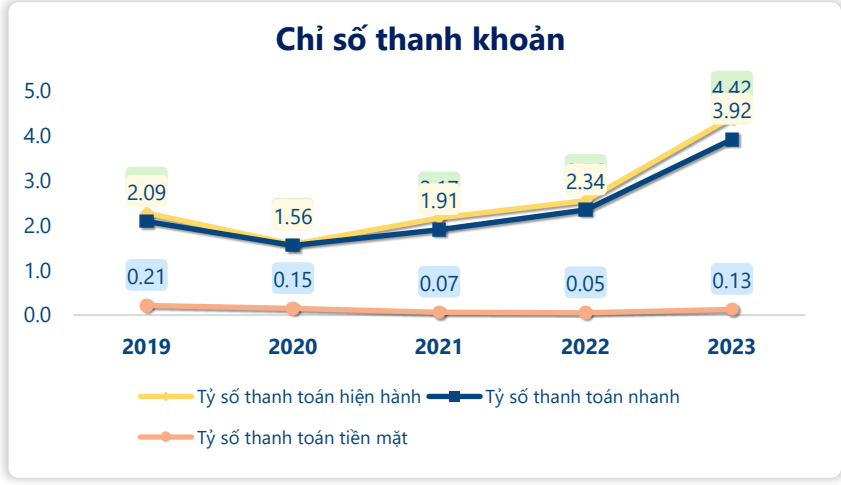
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Bất động sản Thế Kỳ (HSX: CRE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CRE**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,108	7,617	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	4,957	5,106	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	144	101	42.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	284	-52.7%
Phải thu ngắn hạn	4,102	4,270	-3.9%
Hàng tồn kho	556	424	31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	26.2	-24.0%
Tài sản dài hạn	2,152	2,511	-14.3%
Phải thu dài hạn	1,764	2,104	-16.2%
Tài sản cố định	210	214	-2.0%
Bất động sản đầu tư	125	130	-3.5%
Tài sản dở dang	6.59	24.9	-73.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	46.6	38.9	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,489	2,002	-25.6%
Nợ ngắn hạn	1,483	1,997	-25.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	786	1,003	-21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	140	-22.0%
Nợ dài hạn	5.89	5.66	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.35	2.27	-40.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,619	5,615	0.1%
Vốn chủ sở hữu	5,619	5,615	0.1%
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,312	2,117	5,598	3,476	934
Giá vốn hàng bán	1,560	1,518	4,486	2,630	751
Lợi nhuận gộp	752	599	1,111	845	183
Doanh thu HĐTC	5.01	24.5	82.1	112	64.8
Chi phí TC	22.2	8.03	153	149	89.2
Chi phí lãi vay	22.2	8.03	153	149	89.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.0	43.4	168	240	16.6
Chi phí QLDN	191	191	296	318	138
LN thuần từ HĐKD	493	381	577	251	3.83
Lợi nhuận khác	-1.93	-6.75	-5.32	-5.01	1.08
LN trước thuế	491	374	572	246	4.91
Lợi nhuận sau thuế	393	300	450	194	2.06
LNST của CĐ cty mẹ	389	294	458	191	2.00

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	-461	-376	-2,364	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-263	-177	-1,549	1,037	266
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.7	662	1,856	1,306	-209
Tiền đầu kỳ	323	168	191	123	101
Lưu chuyển tiền thuần	-155	23.8	-68.7	-21.2	40.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	168	191	123	101	142